

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ
ĐÀ NẴNG**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-41

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 195/2004/QĐ-UB ngày 08/12/2004 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101404 ngày 22/03/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 27/05/2015.

Công ty có các đơn vị trực thuộc:

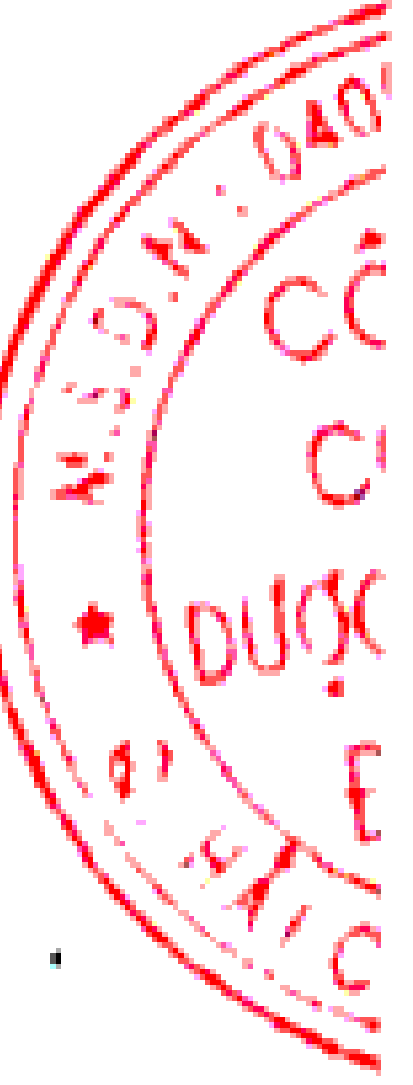
- Trung tâm dược phẩm 02 Phan Đình Phùng: Số 02 Phan Đình Phùng - Quận Hải Châu - Tp Đà Nẵng
- Trung tâm TBVT & VTTH: 11 Lê Duẩn - Quận Hải Châu - Tp. Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty CP Dược - TBVT Đà Nẵng tại Hà Nội: Số 78 Láng Hạ - Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Dược - TBVT Đà Nẵng tại Hồ Chí Minh: Số 796/15 Sư Vạn Hạnh - Phường 12 Quận 10 - Tp. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty CP Dược - TBVT Đà Nẵng tại Quảng Nam: Số 85 Trần Cao Vân - Tp. Tam Kỳ
- Các Trung tâm Dược phẩm Thanh Khê, Hải Châu, Sơn Trà, Liên Chiểu, Hòa Vang
- Trung tâm Đông dược: 91 Trần Phú - Phường Hải Châu 1 Quận Hải Châu - Tp. Đà Nẵng
- Xưởng sản xuất: Số 33 đường Bình Thái 3 - Phường Hoà Thọ Đông - Quận Cẩm Lệ Tp. Đà Nẵng
- Các hiệu thuốc chuyên doanh Dapharco 1, 2, 3, 4
- 180 nhà thuốc và hiệu thuốc lẻ

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh: Dược phẩm

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế; Bán buôn hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán buôn thực phẩm chức năng; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: sản xuất dược phẩm; (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho bãi; Dịch vụ bảo quản dược phẩm, vaccin, sinh phẩm, trang thiết bị y tế;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: chuyển giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế; Bán lẻ hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán lẻ thực phẩm chức năng.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Hoạt động kinh doanh của Công ty (tiếp theo):

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng; (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm; (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: sản xuất vật tư y tế tiêu hao, bông, băng, gạc, y tế. (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu: dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế, hoá chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm, thực phẩm chức năng, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng.

Tên tiếng anh: DANANG PHARMACEUTICAL-MEDICAL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: DAPHARCO

Mã chứng khoán: DDN (UpCom)

Trụ sở chính: Số 02 Phan Đình Phùng - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị	Chức danh	Ngày bổ nhiệm	Miễn Nhiệm
Ông Đặng Văn Nam	Chủ tịch	25/04/2015	
Ông Tống Viết Phái	Phó Chủ tịch	25/04/2015	
Ông Nguyễn Hữu Công	Thành viên	25/04/2015	
Ông Trần Nhân Triết	Thành viên	25/04/2015	
Ông Nguyễn Quốc Định	Thành viên	25/04/2015	
Ông Võ Anh Hùng	Thành viên	25/04/2015	
Ông Đỗ Thành Trung	Thành viên	24/03/2016	
Ông Đinh Minh Tuấn	Thành viên		23/03/2016

Ban Kiểm soát	Chức danh	Ngày bổ nhiệm	Miễn Nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thanh Thuý	Trưởng ban	25/04/2015	
Ông Nguyễn Ngọc Hồ	Thành viên	25/04/2015	
Bà Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên	24/03/2016	



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
 Auditing & Informatic Services Company Limited
 Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
 Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
 Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 12.16.77/AISC-TC-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng, được lập ngày 21 tháng 03 năm 2017, từ trang 05 đến trang 41 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THỊ HIỆP

Số GCNĐKHNKT: 1401-2013-05-1
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2017

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

HUỖNH TIỂU PHỤNG

Số GCNĐKHNKT: 1269-2013-05-1
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		867.150.724.162	880.033.935.791
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	129.886.053.361	125.308.750.876
1. Tiền	111		129.886.053.361	100.308.750.876
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	25.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		632.815.384.636	658.228.356.011
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	618.618.343.694	635.137.984.881
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.169.350.091	21.732.469.731
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.945.516.936	2.275.727.484
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,6	(917.826.085)	(917.826.085)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	103.187.064.877	95.699.562.264
1. Hàng tồn kho	141		103.187.064.877	95.699.562.264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.262.221.288	797.266.640
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	86.757.136	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		445.581.460	164.218.679
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	729.882.692	633.047.961
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39.236.061.720	35.425.625.930
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		38.056.061.720	33.302.480.032
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	15.211.108.846	11.855.316.689
- Nguyên giá	222		25.742.065.439	20.963.752.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.530.956.593)	(9.108.435.708)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22.844.952.874	21.447.163.343
- Nguyên giá	228		23.571.737.814	22.141.237.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(726.784.940)	(694.074.471)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	943.145.898
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	-	943.145.898
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.180.000.000	1.180.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.180.000.000	1.180.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		906.386.785.882	915.459.561.721

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		802.963.520.667	815.629.991.826
I. Nợ ngắn hạn	310		802.963.520.667	815.629.991.826
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	559.042.785.904	572.444.366.244
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	30.347.189.604	18.649.861.704
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.585.671.307	3.419.711.682
4. Phải trả người lao động	314	V.14	3.547.967.660	7.060.422.406
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	524.677.133	941.264.281
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	38.606.106.421	1.573.261.637
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	169.065.767.102	211.406.044.622
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		243.355.536	135.059.250
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		103.423.265.215	99.829.569.895
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	103.423.265.215	99.829.569.895
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.400.000.000	50.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			50.400.000.000	50.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi			-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.602.428.812	16.602.428.812
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.423.536.083	16.755.049.526
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.997.300.320	16.072.091.557
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(85.115.924)	16.072.091.557
LNST chưa phân phối năm này	421b		17.082.416.244	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		906.386.785.882	915.459.561.721

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngô Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2017



Tổng Viết Phái

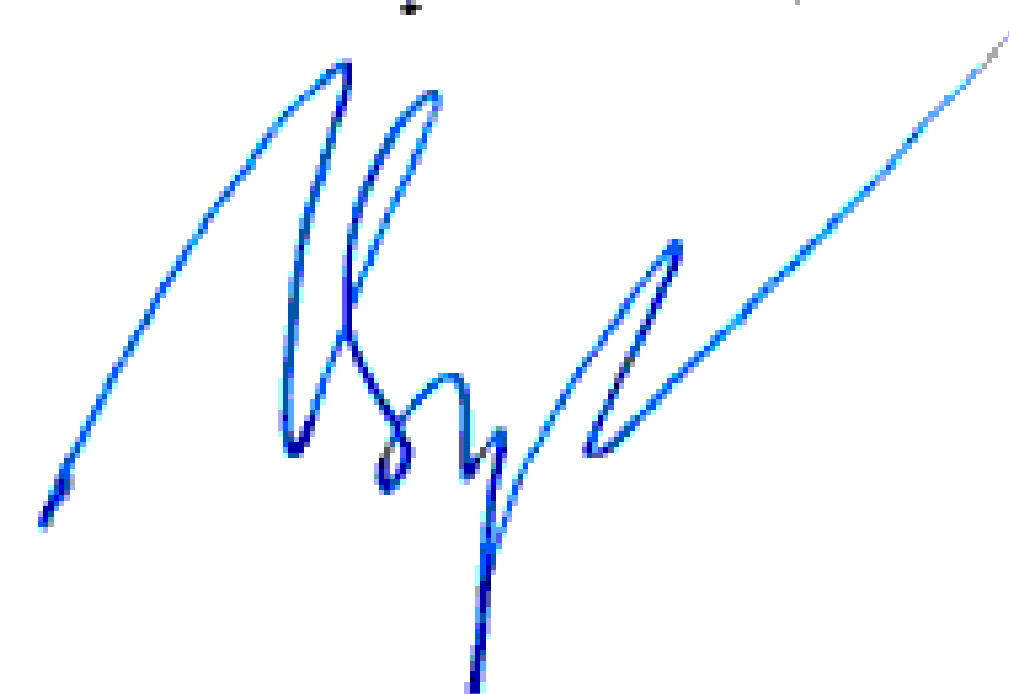
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

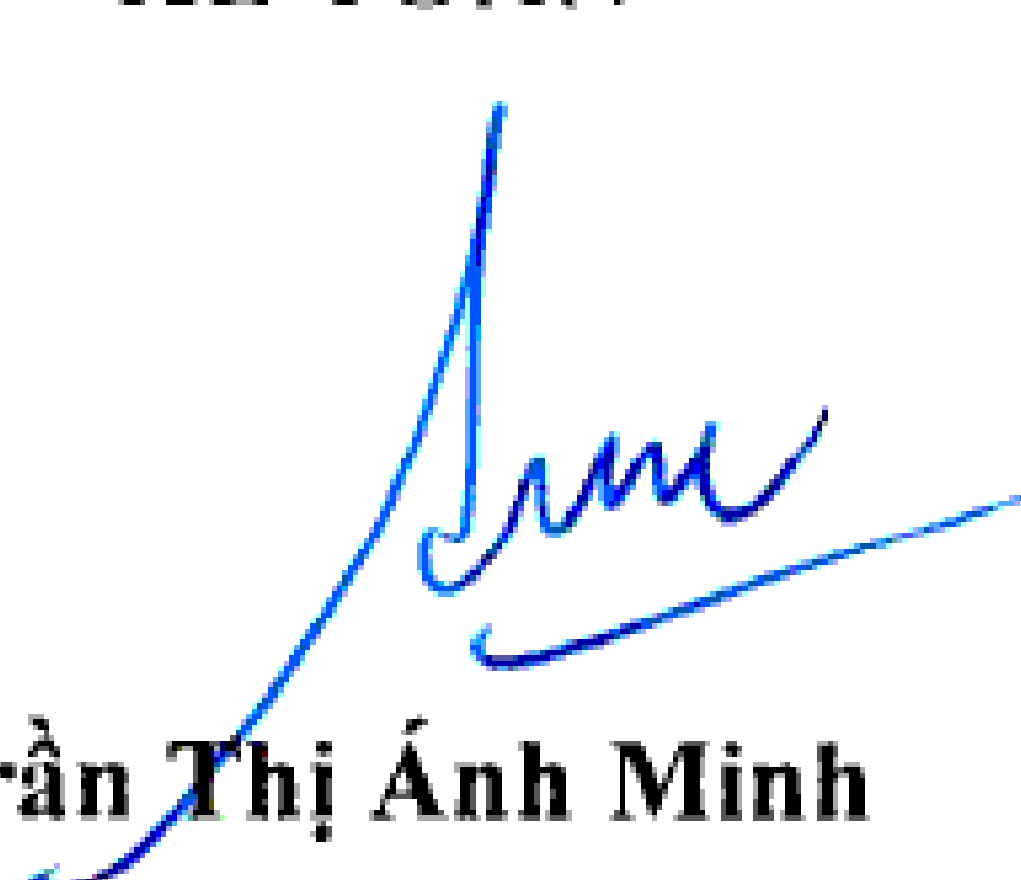
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	1.805.899.569.180	1.833.379.733.402
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	3.764.321.326	962.555.576
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.802.135.247.854	1.832.417.177.826
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.713.907.846.779	1.742.768.649.133
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		88.227.401.075	89.648.528.693
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	11.354.778.801	15.703.408.687
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	18.603.056.282	26.012.043.694
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.898.627.680	9.255.150.684
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	34.762.303.639	34.543.135.617
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	30.864.861.752	26.546.368.590
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		15.351.958.202	18.250.389.479
11. Thu nhập khác	31	VI.8	6.126.945.086	5.908.662.030
12. Chi phí khác	32	VI.9	105.341.988	3.440.762.603
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.021.603.098	2.467.899.427
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.373.561.300	20.718.288.906
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4.291.145.056	4.646.197.349
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		17.082.416.244	16.072.091.557
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	3.389	3.029
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	3.389	3.029

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngô Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2017



Tổng Viết Phải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.373.561.300	20.718.288.906
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9,10	1.455.231.354	1.296.532.849
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(29.509.344)	(8.859.999)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.5	(889.678.866)	(1.394.918.753)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	8.898.627.680	9.255.150.684
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.808.232.124	29.866.193.687
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		25.034.773.863	(60.860.424.242)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(6.544.356.715)	14.781.231.827
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		18.052.555.668	19.052.394.989
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(86.757.136)	43.732.727
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.315.214.828)	(9.729.018.508)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(4.961.603.501)	4.299.900.000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(780.424.638)	(1.448.543.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.207.204.837	(3.994.533.519)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(6.208.813.042)	(1.566.395.706)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	889.678.866	1.394.918.753
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.319.134.176)	(171.476.953)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	993.999.715.545	903.327.630.963
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(1.036.339.993.065)	(901.206.640.702)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(9.072.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.340.277.520)	(6.951.009.739)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		4.547.793.141	(11.117.020.211)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		125.308.750.876	136.416.911.088
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		29.509.344	8.859.999
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	129.886.053.361	125.308.750.876

NGƯỜI LẬP BIỂU



Ngô Thị Thu Thủy

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Viết Phải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 195/2004/QĐ-UB ngày 08/12/2004 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101404 ngày 22/03/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 27/05/2015.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Dược phẩm.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế; Bán buôn hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán buôn thực phẩm chức năng; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: sản xuất dược phẩm; (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê kho bãi; Dịch vụ bảo quản dược phẩm, vaccin, sinh phẩm, trang thiết bị y tế;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: chuyên giao công nghệ và dịch vụ kỹ thuật y tế, khoa học kỹ thuật;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế; Bán lẻ hóa chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm. Bán lẻ thực phẩm chức năng.
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng; (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: Sản xuất mỹ phẩm; (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: sản xuất vật tư y tế tiêu hao, bông, băng, gạc, y tế. (Địa điểm sản xuất: 33, đường Bình Thái 3, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Giao nhận, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, bảo hành, bảo trì, sửa chữa trang thiết bị y tế và khoa học kỹ thuật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê văn phòng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu: dược phẩm, dược liệu, dụng cụ y tế, hoá chất, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh, vaccine và chế phẩm sinh học, hương xông muỗi, thuốc xịt muỗi, mắt kính, mỹ phẩm, sữa các loại, kẹo, nước khoáng, nước bổ dưỡng có vitamine, văn phòng phẩm, thực phẩm chức năng, trang thiết bị y tế và vật tư khoa học kỹ thuật, thiết bị văn phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: 441 nhân viên.

(Tổng số nhân viên đến 31/12/2015: 469 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

9. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

- Trung tâm dược phẩm 02 Phan Đình Phùng: Số 02 Phan Đình Phùng - Quận Hải Châu - Tp Đà Nẵng
- Trung tâm TBVT & VTTH: 11 Lê Duẩn - Quận Hải Châu - Tp. Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty CP Dược - TBVT Đà Nẵng tại Hà Nội: Số 78 Láng Hạ - Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Dược - TBVT Đà Nẵng tại Hồ Chí Minh: Số 796/15 Sư Vạn Hạnh - Phường 12 Quận 10 - Tp. Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty CP Dược - TBVT Đà Nẵng tại Quảng Nam: Số 85 Trần Cao Vân - Tp. Tam Kỳ
- Các trung tâm dược phẩm Thanh Khê, Hải Châu, Sơn Trà, Liên Chiểu, Hòa Vang
- Trung tâm Đông dược: 91 Trần Phú - Phường Hải Châu 1 Quận Hải Châu - Tp. Đà Nẵng
- Xưởng sản xuất: Số 33 - đường Bình Thái 3 - Phường Hoà Thọ Đông - Quận Cẩm Lệ Tp. Đà Nẵng
- Các hiệu thuốc chuyên doanh Dapharco 1, 2,3,4
- 180 nhà thuốc và hiệu thuốc lẻ

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của: Ngân hàng TMCP Công Thương Đà Nẵng, tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22.740 VND/USD, 23.874 VND/EURO; Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - CN Sông Hàn: 22.690 VND/USD; Ngân hàng Eximbankk Đà Nẵng: 22.710 VND/USD

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Đà Nẵng. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22.810 VND/USD, 24.145 VND/EURO.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>06 - 30 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 06 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 năm</i>
<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>02 - 05 năm</i>

TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo qui định

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng và cá nhân

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng quản trị hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập chịu thuế.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2016	01/01/2016
Tiền	Ngoại tệ	129.886.053.361	100.308.750.876
Tiền mặt		140.404.306	110.619.820
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		129.745.649.055	100.198.131.056
<i>Tiền gửi ngân hàng VND</i>		<i>128.706.763.439</i>	<i>99.997.635.096</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	<i>45.357,46</i>	<i>1.031.348.381</i>	<i>196.620.902</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng EUR</i>	<i>315,72</i>	<i>7.537.235</i>	<i>3.875.060</i>
Các khoản tương đương tiền		-	25.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng			
+ NH TMCP Công thương -CN Đà Nẵng			25.000.000.000
Cộng		129.886.053.361	125.308.750.876

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 38)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng trong nước	618.618.343.694	-	635.137.984.881	-
<i>Bệnh viện Đà Nẵng</i>	19.654.781.867	-	7.112.523.769	-
<i>Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng</i>	20.618.142.483	-	32.161.760.354	-
<i>Công ty TNHH dược phẩm Thủ Đức</i>	18.142.388.522	-	1.170.526.800	-
<i>Công ty TNHH dược phẩm Sài Thành</i>	19.511.415.746	-	26.584.361.182	-
<i>Công ty TNHH Dược Thống Nhất</i>	33.842.029.458	-	57.552.613.259	-
<i>Công ty TNHH Quốc tế Bestpharm Group</i>	12.346.356.240	-	2.522.632.218	-
<i>Công ty Dược Phẩm Quận 10 - Cửa hàng 35</i>	26.071.855.097	-	25.710.651.074	-
<i>Công ty Dược Phẩm TW 2</i>	20.852.150.193	-	20.605.366.330	-
<i>Công ty Hùng Phương</i>	24.654.929.962	-	30.417.189.038	-
<i>Công ty Nam Khang</i>	17.607.928.400	-	14.636.204.040	-
<i>Khách hàng khác</i>	405.316.365.726	(917.826.085)	416.664.156.817	(917.826.085)
Cộng	618.618.343.694	-	635.137.984.881	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	-	-	294.144.365	-
Nhà cung cấp nước ngoài	12.169.350.091	-	21.438.325.366	-
- <i>Asian (VTYT)</i>	1.307.180.160	-	-	-
- <i>Efroze</i>	3.880.276.896	-	-	-
- <i>Công ty Ebewe</i>	-	-	9.223.511.000	-
- <i>Công ty Growena</i>	-	-	4.812.290.000	-
- <i>Công ty Matsun - Maxksank</i>	2.438.795.819	-	2.533.547.842	-
- <i>Khách hàng khác</i>	4.543.097.216	-	4.868.976.524	-
Cộng	12.169.350.091	-	21.732.469.731	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tạm ứng	69.027.452	-	68.493.806	-
Ký cược, ký quỹ	2.414.098.357	-	2.186.931.263	-
Phải thu khác	462.391.127	-	20.302.415	-
+ Thuế XNK phải thu	373.123.808	-	-	-
+ Phải thu khác	89.267.319	-	20.302.415	-
Cộng	2.945.516.936	-	2.275.727.484	-

6. Nợ xấu (xem trang 36)

7. Hàng tồn kho	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.723.648.338	-	1.666.201.727	-
Thành phẩm	613.624.512	-	424.585.310	-
Hàng hoá	99.849.792.027	-	93.608.775.227	-
Cộng	103.187.064.877	-	95.699.562.264	-

- Giá trị hàng tồn kho dùng để cầm cố thế chấp tại ngân hàng TMCP Kỹ thương - CN Đà Nẵng theo hợp đồng vay ngắn hạn số DNG201526/HĐTD là: 18.219.523.403 đồng

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	943.145.898	-
- Xây dựng cơ bản Công trình nhà làm việc	-	-	943.145.898	-
Cộng	-	-	943.145.898	-

9. Tài sản cố định hữu hình (xem chi tiết trang số 37)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	21.433.081.814	708.156.000	22.141.237.814
Mua trong năm	1.400.000.000	30.500.000	1.430.500.000
Số dư cuối năm	22.833.081.814	738.656.000	23.571.737.814
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	24.585.138	669.489.333	694.074.471
Khấu hao trong năm	3.231.301	29.479.168	32.710.469
Số dư cuối năm	27.816.439	698.968.501	726.784.940
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	21.408.496.676	38.666.667	21.447.163.343
Số dư cuối năm	22.805.265.375	39.687.499	22.844.952.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.561.172.774. VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 656.156.000 VNĐ.

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

31/12/2016

01/01/2016

86.757.136

-

Cộng

86.757.136

-

12. Phải trả người bán

31/12/2016

01/01/2016

Giá trị

Số có khả năng trả
nợ

Giá trị

Số có khả năng trả
nợ**a. Ngắn hạn**

Nhà cung cấp trong nước

191.446.467.969

191.446.467.969

197.529.708.378

197.529.708.378

Nhà cung cấp nước ngoài

367.596.317.936

367.596.317.936

374.914.657.866

374.914.657.866

- Life Pharma

4.302.722.542

4.302.722.542

35.997.429.932

35.997.429.932

- DaeWoo

28.384.053.240

28.384.053.240

34.254.482.940

34.254.482.940

- Nhà cung cấp khác

334.909.542.153

334.909.542.153

304.662.744.994

304.662.744.994

Cộng

559.042.785.904

559.042.785.904

572.444.366.244

572.444.366.244

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty CP Dược

Danapha

2.201.581.989

2.201.581.989

1.163.777.938

1.163.777.938

- Công ty CP Dược phẩm

IMEXPHARM

596.558.858

596.558.858

869.954.221

869.954.221

Cộng

2.798.140.847

2.798.140.847

2.033.732.159

2.033.732.159

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Khách hàng trong nước

31/12/2016

01/01/2016

30.347.189.604

18.649.861.704

- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Ân

13.465.028.653

3.856.335.109

- Công ty CP Dược Phẩm Á Châu

4.085.008.513

7.101.950

- Công ty Dược phẩm Quận 10 - CH 36

-

3.078.843.975

- Công ty Thiên Ân

3.022.559.715

2.595.637.680

- Khách hàng khác

9.774.592.723

9.111.942.990

Cộng

30.347.189.604

18.649.861.704

14. Phải trả người lao động

Phải trả người lao động

31/12/2016

01/01/2016

3.547.967.660

7.060.422.406

Cộng

3.547.967.660

7.060.422.406

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
a. Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra hàng nội địa	1.769.793.623	4.746.604.245	6.157.468.775	358.929.093
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	8.809.772	8.809.772	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.459.807.831	4.366.451.208	4.961.603.501	864.655.538
Thuế thu nhập cá nhân	190.110.228	747.291.114	575.314.666	362.086.676
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	175.849.117	175.849.117	-
Các loại thuế khác	-	185.000.000	185.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	69.565.726	69.565.726	-
Cộng	3.419.711.682	10.299.571.182	12.133.611.557	1.585.671.307
b. Phải thu				
Thuế GTGT hàng NK	251.476.628	50.086.809.428	50.381.008.545	545.675.745
Thuế xuất, nhập khẩu	381.571.333	10.388.407.440	10.191.043.055	184.206.947
Cộng	633.047.961	60.475.216.868	60.572.051.600	729.882.692

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Lãi vay	524.677.133	941.264.281
Cộng	524.677.133	941.264.281

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	549.764.220	550.101.792
Bảo hiểm xã hội	-	48.548.905
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.500.000	56.500.000
Phải trả khác	38.001.842.201	918.110.940
<i>Tiền hàng FOC</i>	66.692.064	699.720.503
<i>Phải trả phòng Kinh doanh xuất nhập khẩu</i>	-	13.930.885
<i>Cố tức phải trả</i>	12.600.000.000	-
<i>Tiền khách hàng nhờ chi</i>	35.422.867	55.541.399
<i>Ngân hàng hạch toán nhầm</i>	106.715.080	106.715.080
<i>Phải trả khác</i>	253.582.190	42.203.073
<i>Tiền mua cổ phần</i>	24.939.430.000	-
Cộng	38.606.106.421	1.573.261.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	169.065.767.102	169.065.767.102	211.406.044.622	211.406.044.622
Vay ngân hàng - VND	145.420.979.009	145.420.979.009	171.779.195.262	171.779.195.262
- NH TMCP Công thương - CN Đà Nẵng (a)	49.121.628.236	49.121.628.236	73.954.432.888	73.954.432.888
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Sông Hàn (b)	30.706.598.043	30.706.598.043	16.988.174.177	16.988.174.177
- NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Đà Nẵng (c)	37.090.535.392	37.090.535.392	20.998.832.953	20.998.832.953
- NH TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	9.714.165.066	9.714.165.066
- NH TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng (d)	28.502.217.338	28.502.217.338	39.301.300.911	39.301.300.911
- NH TMCP Kỹ thương - CN Đà Nẵng	-	-	10.822.289.267	10.822.289.267
Vay cá nhân	23.644.788.093	23.644.788.093	39.626.849.360	39.626.849.360
Cộng	169.065.767.102	169.065.767.102	211.406.044.622	211.406.044.622

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

a/ Khoản vay ngân hàng Công thương Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2016- HDTDHM/NHCT480- DAPHARCO	03/08/2016	Theo từng giấy nhận nợ	49.121.628.236	Đảm bảo bằng tài sản (*)

(*) Chi tiết tài sản đảm bảo

QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: Lô Số 06 Trần Quốc Toàn- Đà Nẵng

QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: Lô số 02 Phan Đình Phùng - Đà Nẵng

QSD đất & tài sản gắn liền trên đất tại: số 91 Trần Phú- Đà Nẵng

QSD đất & Tài sản gắn liền với đất: thửa số 39, tờ bản đồ số 1, khối phố 3, Phường An Sơn, TP Tam Kỳ, Quảng Nam

QSD đất & căn hộ chung cư tầng 2 diện tích 73m2 tại: số 78 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

b/ Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Sông Hàn

Số hợp đồng	Ngày vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2016/7609338/HĐ TD	12/09/2016	Theo từng giấy nhận nợ	30.706.598.043	Quyền sử dụng đất tại P. Hòa Thọ Đông và tài sản hình thành trên đất

c/ Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Đà Nẵng gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 1002-LAV- 201600375	27/04/2016	Theo từng giấy nhận nợ	37.090.535.392	Không có tài sản thế chấp

d/ Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Số 59901.16.301.125113 2.TD	13/09/2016	Linh hoạt (theo từng lần giải ngân)	28.502.217.338	Tín chấp

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 39)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần dược Danapha	7,14%	3.600.000.000	3.600.000.000
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm	10,71%	5.400.000.000	5.400.000.000
Công ty Cổ phần ELMICH	20,00%	10.080.000.000	942.000.000
Vốn góp của các đồng	62,14%	31.320.000.000	40.458.000.000
Cộng	100,00%	50.400.000.000	50.400.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu
và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.400.000.000	50.400.000.000
Vốn góp đầu năm	50.400.000.000	50.400.000.000
Vốn góp cuối năm	50.400.000.000	50.400.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.600.000.000	9.072.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**d. Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

Năm 2016

Năm 2015

Chưa công bố

25%

đ. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

*Cổ phiếu phổ thông**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.*

31/12/2016

01/01/2016

5.040.000

5.040.000

5.040.000

5.040.000

*5.040.000**5.040.000*

5.040.000

5.040.000

*5.040.000**5.040.000**10.000**10.000***e. Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển

Cộng

31/12/2016

01/01/2016

19.423.536.083

16.755.049.526

19.423.536.083**16.755.049.526**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.***20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****a. Tài sản nhận giữ hộ:**

Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

31/12/2016

Số lượng

Chủng loại

Phẩm chất

146.207.252.416

Dược phẩm

Tốt

73.156.414.764

Dược phẩm

Tốt

b. Ngoại tệ các loại

USD

EUR

31/12/2016

01/01/2016

Giá trị

Giá trị

45.356,24

8.760,46

315,72

158,68

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Doanh thu**

Doanh thu bán hàng dược phẩm

Doanh thu bán thiết bị vật tư y tế

Cộng

Năm 2016

Năm 2015

1.691.387.099.151

1.718.175.163.428

114.512.470.029

115.204.569.974

1.805.899.569.180**1.833.379.733.402**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	3.764.321.326	946.475.571
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	16.080.005
Cộng	3.764.321.326	962.555.576
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng dược phẩm	1.687.622.777.825	1.717.228.687.857
Doanh thu thuần bán thiết bị vật tư y tế	114.512.470.029	115.188.489.969
Cộng	1.802.135.247.854	1.832.417.177.826
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng dược phẩm	1.614.910.870.305	1.643.280.950.908
Giá vốn bán thiết bị vật tư y tế	98.996.976.474	99.487.698.225
Cộng	1.713.907.846.779	1.742.768.649.133
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	697.603.866	1.198.868.753
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.000.000	66.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.989.715.761	13.889.456.921
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.475.384.173	419.033.013
Lãi góp vốn máy city	132.075.000	130.050.000
Cộng	11.354.778.800	15.703.408.687
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	8.898.627.680	9.255.150.684
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.561.201.524	3.825.246.828
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.143.227.078	12.931.646.182
Cộng	18.603.056.282	26.012.043.694
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	26.461.077.247	31.477.429.872
Chi phí khấu hao TSCĐ	931.117.775	671.548.068
Chi phí bằng tiền khác	7.370.108.617	2.394.157.677
Cộng	34.762.303.639	34.543.135.617
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	10.577.628.413	10.803.962.368
Chi phí vật liệu, bao bì	589.595.571	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	452.521.782	601.060.209
Chi phí khấu hao TSCĐ	214.705.999	471.301.086
Thuế, phí, lệ phí	240.496.756	417.899.116
Chi phí bằng tiền khác	18.789.913.231	14.252.145.811
Cộng	30.864.861.752	26.546.368.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
8. Thu nhập khác		
Nhận hàng khuyến mãi	1.493.599.160	1.417.233.801
Thu thanh lý	-	16.209.091
Thu tiền thuê kho	1.078.415.257	1.154.799.236
Hàng FOC	675.586.484	-
Thu hỗ trợ bán hàng	220.288.128	604.702.601
Nước ngoài giảm nợ	777.162.971	444.027.888
Thu nhập khác	1.881.893.086	2.271.689.413
Cộng	6.126.945.086	5.908.662.030
9. Chi phí khác		
Xuất hàng khuyến mãi	-	2.533.990.185
Chi phí khác	105.341.988	906.772.418
Cộng	105.341.988	3.440.762.603
10. Chi phí kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.511.452.743	6.702.135.847
Chi phí nhân công	37.896.698.069	46.704.042.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.422.520.885	1.296.532.846
Chi phí khác bằng tiền	26.853.040.386	17.665.262.813
Cộng	73.683.712.083	72.367.973.688
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.373.561.300	20.718.288.906
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	82.163.983	400.789.951
Các khoản điều chỉnh tăng	171.673.327	475.649.950
+ Lương, thù lao của HĐQT không tham gia điều hành	165.000.000	124.000.000
+ Chi phí không hợp lệ khác	6.673.327	-
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu quá hạn không được khấu trừ	-	293.142.433
+ Chênh lệch thuế nhập khẩu	-	58.507.517
Các khoản điều chỉnh giảm	(89.509.344)	(74.859.999)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá	(29.509.344)	(8.859.999)
+ Cổ tức được chia của Công ty Cổ phần Danapha	(60.000.000)	(66.000.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	21.455.725.283	21.119.078.857
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	4.291.145.057	4.646.197.349
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.082.416.244	16.072.091.557
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(803.605.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.082.416.244	15.268.486.557
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.040.000	5.040.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.389	3.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

Trong năm, công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế và các thay đổi khác.

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.082.416.244	15.268.486.557
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	17.082.416.244	15.268.486.557
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.040.000	5.040.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	5.040.000	5.040.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.389	3.029

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

14.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các trên với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.2 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	(402.110.621)
	-100	402.110.621
USD	+100	10.313.484
	-100	(10.313.484)
Năm trước		
VND	+100	(862.939.146)
	-100	862.939.146
USD	+100	1.966.209
	-100	(1.966.209)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay và nợ, phải trả người bán của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD và EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Thay đổi tỷ giá EUR	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+1%	+2%	(2.518.423.986)
	-1%	-2%	2.518.423.986
Năm trước	+1%	+2%	(4.845.992.349)
	-1%	-2%	4.845.992.349

14.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.3 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Dưới 90 ngày	617.700.517.609	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	917.826.085
Tổng cộng giá trị ghi sổ	617.700.517.609	-	-	917.826.085
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(917.826.085)
Giá trị thuần	617.700.517.609	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Dưới 90 ngày	634.220.158.796	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	917.826.085
Tổng cộng giá trị ghi sổ	634.220.158.796	-	-	917.826.085
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị thuần	634.220.158.796	-	-	917.826.085

14.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31/12/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	169.065.767.102	-	-	169.065.767.102
Phải trả người bán	559.042.785.904	-	-	559.042.785.904
Chi phí phải trả	524.677.133	-	-	524.677.133
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Cộng	728.633.230.139	-	-	728.633.230.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	211.406.044.622	-	-	211.406.044.622
Phải trả người bán	572.444.366.244	-	-	572.444.366.244
Chi phí phải trả	941.264.281	-	-	941.264.281
Cộng	784.791.675.147	-	-	784.791.675.147

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và kiểm soát dòng tiền lưu chuyển thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản công nợ đến hạn thanh toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.18 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang số 40)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	993.999.715.545	903.327.630.963

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.036.339.993.065	901.206.640.702

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm 2016 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Giá trị (VNĐ)
Công ty CP Dược Danapha	Cổ đông	Mua hàng	Số dư đầu năm	1.163.777.938
			Phát sinh tăng	7.898.654.583
			Phát sinh giảm	6.860.850.532
			Số dư cuối năm	2.201.581.989
Công ty CP Dược phẩm IMEXPHARM	Cổ đông	Mua hàng	Số dư đầu năm	869.954.221
			Phát sinh tăng	4.248.925.073
			Phát sinh giảm	4.522.320.436
			Số dư cuối năm	596.558.858
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2016	Năm 2015
Hội đồng quản trị và Giám Tổng đốc	Nhân sự chủ chốt	Lương, Thù lao	3.038.567.984	3.248.867.202

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận hoạt động kinh doanh dược phẩm và thiết bị vật tư y tế, Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Năm 2016	Dược phẩm	Vật tư y tế	Tổng Cộng
Doanh thu	1.687.622.777.825	114.512.470.029	1.802.135.247.854
Giá vốn	1.614.910.870.305	98.996.976.474	1.713.907.846.779
Lãi gộp theo bộ phận	72.711.907.520	15.515.493.555	88.227.401.075
Năm 2015	Dược phẩm	Vật tư y tế	Tổng Cộng
Doanh thu	1.717.228.687.857	115.188.489.969	1.832.417.177.826
Giá vốn	1.643.280.950.908	99.487.698.225	1.742.768.649.133
Lãi gộp theo bộ phận	73.947.736.949	15.700.791.744	89.648.528.693

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận chính yếu theo lĩnh vực địa lý (xem trang 41)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ngô Thị Thu Thủy

KẾ TOÁN

Trần Thị Ánh Minh

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 03 năm 2017



Tổng Viêt Phái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu thương mại, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	917.826.085	-		917.826.085	-	
Công ty TNHH MTV Dược-VTYT Quảng Ngãi	917.826.085	-	Trên 3 năm	917.826.085	-	Trên 3 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	15.511.734.853	693.766.130	4.396.124.294	273.062.908	89.064.212	20.963.752.397
<i>Mua trong năm</i>	4.374.028.315	65.000.000	339.284.727	-		4.778.313.042
Số dư cuối năm	19.885.763.168	758.766.130	4.735.409.021	273.062.908	89.064.212	25.742.065.439
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.437.612.402	570.239.041	2.848.427.524	163.092.529	89.064.212	9.108.435.708
<i>Khấu hao trong năm</i>	924.401.808	96.503.473	363.221.970	38.393.634		1.422.520.885
Số dư cuối năm	6.362.014.210	666.742.514	3.211.649.494	201.486.163	89.064.212	10.530.956.593
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	10.074.122.451	123.527.089	1.547.696.770	109.970.379	-	11.855.316.689
Số dư cuối năm	13.523.748.958	92.023.616	1.523.759.527	71.576.745	-	15.211.108.846

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.105.902.041 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.631.623.232 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2016			01/01/2016				
	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.180.000.000	-	1.180.000.000		1.180.000.000	-	1.180.000.000
Công ty CP Dược Danapha	30.000	1.180.000.000	-	1.180.000.000	30.000	1.180.000.000	-	1.180.000.000
Cộng		1.180.000.000	-	-		1.180.000.000	-	1.180.000.000

(*) Công ty CP Dược Danapha được thành lập theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 0400102091 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 20 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Công ty có trụ sở đăng ký tại 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Trong năm, Công ty CP Dược Danapha có kết quả kinh doanh lãi trước thuế là 75.348.639.261 đồng và khoản lợi nhuận lũy kế dương nên không cần lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư tài chính dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.400.000.000	14.268.238.634	2.334.190.178	7.758.595.906	3.061.927.376	15.796.343.242	93.619.295.336
Lợi nhuận sau thuế năm 2015	-	-	-	-	-	16.072.091.557	16.072.091.557
Điều chỉnh theo TT200/2014	-	-	-	3.061.927.376	(3.061.927.376)	-	-
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	-	(9.072.000.000)	(9.072.000.000)
Trích lập các quỹ năm 2014	-	-	-	5.934.526.244	-	(5.934.526.244)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 20	-	-	-	-	-	(789.816.998)	(789.816.998)
Số dư cuối năm trước	50.400.000.000	14.268.238.634	2.334.190.178	16.755.049.526	-	16.072.091.557	99.829.569.895
Số dư đầu năm nay	50.400.000.000	14.268.238.634	2.334.190.178	16.755.049.526	-	16.072.091.557	99.829.569.895
Lợi nhuận sau thuế năm 2016	-	-	-	-	-	17.082.416.244	17.082.416.244
Trích quỹ năm 2015	-	-	-	2.668.486.557	-	(2.668.486.557)	-
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	(12.600.000.000)	(12.600.000.000)
Trích quỹ KT, PL năm 2015	-	-	-	-	-	(803.605.000)	(803.605.000)
Thuế bị truy thu theo Quyết định của Thanh tra	-	-	-	-	-	(85.115.924)	(85.115.924)
Số dư cuối năm nay	50.400.000.000	16.602.428.812	2.334.190.178	19.423.536.083	-	16.997.300.320	103.423.265.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2016		31/12/2015		31/12/2016	31/12/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	618.618.343.694	(917.826.085)	635.137.984.881	-	617.700.517.609	635.137.984.881
- Tiền và các khoản tương đương tiền	129.886.053.361	-	125.308.750.876	-	129.886.053.361	125.308.750.876
TỔNG CỘNG	748.504.397.055	(917.826.085)	760.446.735.757	-	747.586.570.970	760.446.735.757
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	169.065.767.102	-	211.406.044.622	-	169.065.767.102	211.406.044.622
- Phải trả người bán	559.042.785.904	-	572.444.366.244	-	559.042.785.904	572.444.366.244
- Chi phí phải trả	524.677.133	-	941.264.281	-	524.677.133	941.264.281
TỔNG CỘNG	728.633.230.139	-	784.791.675.147	-	728.633.230.139	784.791.675.147

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Năm 2016	Văn phòng	TTTBYT và VTH	Chi nhánh Hà Nội	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Chi nhánh Quảng Nam	Phân xưởng sản xuất	Hòa Vang	Tổng cộng toàn DN
Doanh thu thuần	799.070.905.149	124.718.643.059	487.040.233.636	316.662.691.322	33.730.951.468	7.733.804.561	33.178.018.659	1.802.135.247.854
Giá vốn	756.795.466.301	110.807.315.806	473.575.414.168	305.339.804.785	31.725.111.625	4.883.108.633	30.781.625.461	1.713.907.846.779
Lãi gộp theo bộ phận	42.275.438.848	13.911.327.253	13.464.819.468	11.322.886.536	2.005.839.843	2.850.695.928	2.396.393.198	88.227.401.075
Năm 2015	Văn phòng	TTTBYT và VTH	Chi nhánh Hà Nội	Chi nhánh Hồ Chí Minh	Chi nhánh Quảng Nam	Phân xưởng sản xuất	Hòa Vang	Tổng cộng toàn DN
Doanh thu thuần	787.106.673.837	114.511.989.654	568.099.257.536	291.739.451.795	34.135.558.896	-	36.824.246.108	1.832.417.177.826
Giá vốn	744.249.008.944	98.996.496.099	550.275.678.964	282.364.766.136	32.295.440.849	-	34.587.258.141	1.742.768.649.133
Lãi gộp theo bộ phận	42.857.664.893	15.515.493.555	17.823.578.572	9.374.685.659	1.840.118.047	-	2.236.987.967	89.648.528.693